

Số: ~~5080~~/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 24/CV-XNKKT ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật liệu Kim Trang và hồ sơ kèm theo Văn bản số 6898/CV-KT ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 884/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật liệu Kim Trang, địa chỉ trụ sở chính tại số 54 ngõ 333 đường Văn Cao, Phường Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: “Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng”.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0202260360 do Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 25 tháng 08 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0202260360.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: xây dựng khu nhà ở.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Diện tích sử dụng đất: 136.240,6 m² gồm (1) 67.971,1m² đất ở bao gồm 21.400,9m² đất nhà ở biệt thự, 25.888,2m² đất nhà ở liền kề, 6.825,5m² đất chung cư hỗn hợp, 13.856,5m² đất nhà ở xã hội; (2) 18.894,1m² đất công trình hạ tầng xã hội gồm 750,0m² đất công cộng (thương mại dịch vụ, y tế, văn hóa..), 5.275,0m² đất giáo dục (trường THCS), 6.743,0m² đất cây xanh thể dục thể thao, 6.126,1m² đất cây xanh sử dụng công cộng; (3) 48.033,2m² đất giao thông; (4) 801,0m² đất bãi đỗ xe; (5) 541,2m² đất công trình hạ tầng kỹ thuật (Theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 119/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố).

- Nhóm Dự án: Nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô công suất:

+ Quy mô kiến trúc xây dựng: (1) 200 căn nhà ở liền kề, tầng cao tối đa 6 tầng; (2) 80 căn nhà ở biệt thự, tầng cao tối đa 4 tầng; (3) 01 công trình nhà ở chung cư hỗn hợp cao 41 tầng gồm 03 tầng hầm phục vụ để xe, hệ thống kỹ thuật, 03 tầng khối để bố trí chức năng thương mại, dịch vụ, phòng sinh hoạt cộng đồng, nhà trẻ phục vụ cho cư dân trong khu vực quy hoạch, 38 tầng khối tháp bố trí các căn hộ chung cư với tổng số căn hộ dự kiến khoảng 1.000 căn; (4) 04 tòa nhà ở xã hội dạng chung cư cao 9 tầng trong đó 01 hầm phục vụ để xe, hạ tầng kỹ thuật, tầng 01 bố trí đỗ xe, phòng sinh hoạt cộng đồng, nhà trẻ với tổng số căn hộ dự kiến khoảng 887 căn; (5) 01 công trình công cộng (thương mại dịch vụ, y tế, văn hóa...) cao 3 tầng; (6) 01 trường trung học cơ sở, cao 04 tầng; (7) 01 khu cây xanh thể dục thể thao; (8) hạ tầng kỹ thuật đồng bộ gồm hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông, vườn hoa, công viên cây xanh sử dụng công cộng, bãi đỗ xe bao gồm 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500m³/ngày đêm, 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500m³/giờ.

+ Quy mô dân số khoảng 6.438 người (theo Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư và khu nhà ở tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật liệu Kim Trang.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật liệu Kim Trang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 15 tháng 12 năm 2035).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Ngô Quyền;
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật liệu Kim Trang;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5080/GPMT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 200 căn nhà ở liền kề.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 80 căn nhà ở biệt thự.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 công trình nhà ở chung cư hỗn hợp cao 41 tầng.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 04 tòa nhà ở xã hội dạng chung cư (trong đó tòa CT01, CT02 thuộc khối nhà ở xã hội 01; tòa CT03, CT04 thuộc khối nhà ở xã hội 02), tầng cao mỗi tòa là 09 tầng.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 công trình công cộng cao 03 tầng.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 trường trung học cơ sở cao 04 tầng.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cấm, đoạn chảy qua địa bàn phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Tại hố ga đầu nối trên đường cầu Máy Chai trước khi chảy vào đường ống D600 trên đường cầu Máy Chai, được trạm bơm Đông Bắc 4 bơm ra đường ống D600 cuối cùng thoát ra sông Cấm.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2308643.072$; $Y(m) = 599489.763$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm cưỡng bức theo đường ống HPDE D200 chảy ra vị trí xả nước thải và đầu nối vào hố ga trên đường cầu Máy Chai trước khi chảy vào đường ống D600 trên đường cầu Máy Chai, được trạm bơm Đông Bắc 4 bơm ra đường ống D600 cuối cùng thoát ra sông Cấm.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 1, $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$, cột B). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
			Cột B, QCVN 14:2025/BTNMT		
1	Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra)	m ³ /ngày đêm	-	6 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	COD	mg/l	90		
4	pH	-	6÷9		
5	TSS	mg/l	60		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,0		
7	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	40		Không thuộc đối tượng
8	Sunfua	mg/l	0,5		
9	Tổng Nito	mg/l	30		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	15		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	5,0		
12	Tổng photpho	mg/l	6,0		
13	Tổng Coliform	MPN/10 0ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ bồn cầu → 200 bể tự hoại (dung tích: $3\text{m}^3/\text{bể}$) + nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn nhà vệ sinh + nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất: $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ bồn cầu → 80 bể tự hoại (dung tích:

$3\text{m}^3/\text{bể}$) + nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn nhà vệ sinh + nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất: $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 03:

+ Nước thải phát sinh từ bồn cầu → 03 bể tự hoại (dung tích: $62\text{m}^3/\text{bể}$) + nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn nhà vệ sinh → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất: $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn → 03 bể tách mỡ (dung tích: $30\text{m}^3/\text{bể}$) + nước thải phát sinh từ bể bơi của chung cư hỗn hợp → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất: $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 04:

+ Nước thải phát sinh từ bồn cầu → 04 bể tự hoại trong đó 02 bể tự hoại tại 02 tòa CT01 và CT02 (dung tích: $35\text{m}^3/\text{bể/tòa}$) và 02 bể tự hoại tại 02 tòa CT03 và CT04 (dung tích: $25\text{m}^3/\text{bể/tòa}$) + nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn nhà vệ sinh → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất: $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn → 04 bể tách mỡ trong đó 02 bể tách mỡ tại 02 tòa CT01 và CT02 (dung tích: $15\text{m}^3/\text{bể}$) và 02 bể tách mỡ tại 02 tòa CT03 và CT04 (dung tích: $10\text{m}^3/\text{bể}$) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất: $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ bồn cầu → 01 bể tự hoại (dung tích: $3\text{m}^3/\text{bể}$) + nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn nhà vệ sinh → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất: $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ bồn cầu → 03 bể tự hoại (dung tích: $8,5\text{m}^3/\text{bể}$) + nước thải phát sinh từ bồn rửa, nước thoát sàn nhà vệ sinh → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất: $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải từ bồn cầu → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Dung tích: 291 bể tự hoại 03 ngăn, tổng dung tích thiết kế $1.174,5 \text{ m}^3$.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn → Ngăn tách mỡ → Ngăn chứa nước thải sau khi tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Dung tích: 07 bể tách mỡ, dung tích thiết kế 140 m^3 .

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có tổng công suất xử lý là $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ gồm 02 module hoạt động độc lập, công suất: $750 \text{ m}^3/\text{ngày đêm/module}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của mỗi module xử lý nước thải, công suất thiết kế $750 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (02 module có cùng quy trình công nghệ xử lý nước thải): Nước thải của Dự án sau thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, bể tách mỡ → bể gom nước thải đầu vào → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể MBBR → bể hiếu khí → bể lắng thứ cấp → bể khử trùng → hố ga thu nước thải sau xử lý của mỗi module → hố ga thu nước thải sau xử lý chung của cả hệ thống, công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → hố ga xả thải → Đường ống D600 thoát nước trên đường cầu Máy Chai → trạm bơm Đông Bắc 4 → Sông Cấm.

Khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung áp dụng biện pháp thông gió cưỡng bức bằng quạt hút (công suất quạt hút: $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$) kết hợp biện pháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH và dung dịch NaClO (hoặc hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm) trước khi qua ống thải xả thải ra ngoài môi trường.

Bùn dư tại ngăn lắng, một phần được hồi lưu về ngăn thiếu khí, một phần bùn thải được lưu giữ tại ngăn chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 98%, NaClO, mật rỉ đường (hoặc hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: hố ga thu nước thải sau xử lý chung của cả hệ thống, công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, NH_4^+ .

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có

- Camera theo dõi: Có.

- Kết nối, truyền số liệu: trước khi hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đưa vào vận hành chính thức, Chủ dự án phải gửi văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Thông

tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ, lắp đặt biển tên các bể xử lý để thuận tiện trong quá trình theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.
- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.
- Bố trí máy phát điện dự phòng cho hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.
- Máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo nguyên tắc hoạt động luân phiên (01 máy chạy, 01 máy dự phòng). Lập kế hoạch mua sắm thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.
- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu: nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa, Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để vận chuyển, xử lý theo quy định; tuyệt đối không xả nước thải xử lý chưa đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B) ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Module 01 của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất thiết kế 750 m³/ngày đêm.

- Module 02 của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất thiết kế 750 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: tại bể gom nước thải đầu vào của mỗi module.
- Vị trí lấy mẫu đầu ra: tại hố ga thu nước thải sau xử lý của mỗi module.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh khu vực. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này và dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.500m³/ngày đêm theo quy định tại khoản 2, 5, 6, 7, 8, 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ Dự án có trách nhiệm cải tạo, nâng cấp công nghệ, tăng công suất của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và hoàn thiện các thủ tục về môi trường, quy hoạch, xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan theo quy định.

3.6. Thực hiện giám sát định kỳ chất lượng nước thải theo quy định.



Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5080/GPMT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực của hệ thống xử lý nước thải (máy thổi khí, máy bơm, máy phát điện dự phòng)
- Nguồn số 2: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của tòa chung cư hỗn hợp.
- Nguồn số 3: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của nhà ở xã hội 1.
- Nguồn số 4: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của nhà ở xã hội 2.
- Nguồn số 5: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của nhà công cộng, thương mại, dịch vụ cao 3 tầng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng, giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (đơn vị: dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06h00 đến trước 18h00	Từ 18h00 đến trước 22h00	Từ 22h00 đến trước 06h00		
1	55	50	45	-	Khu vực B
QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn					

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng, giá trị tối đa cho phép đối với và mức rung (đơn vị: dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06h00 đến trước 22h00	Từ 22h00 đến trước 06h00		
1	65	60	-	Khu vực B
QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5010/GPMT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn / lỏng / bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	180,78	16 01 06
2	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	120	16 01 08
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	75	16 01 12
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12 Mục C Mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	41,53	16 01 13
Tổng khối lượng			471,31	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	338,85
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	82,31
3	Bùn thải từ việc nạo vét hệ thống thoát nước	45
4	Các loại chất thải không nguy hại khác	0,13
Tổng khối lượng		466,29

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 3.250 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn /lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)	Mã chất thải
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (vỏ túi nước rửa bát, nước giặt...)	Rắn	170,5	18 01 01
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) (vỏ bình xịt côn trùng...)	Rắn	336	18 01 02
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (vỏ chai nước xả, nước giặt, lau nhà, rửa bát, sữa tắm, dầu gội, xịt muỗi, thuốc tẩy vôi, vỏ chai dầu nhớt....)	Rắn	200	18 01 03
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	43,13	18 02 01
5	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (dung dịch hấp thụ khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải).	Lỏng	345	19 12 03
Tổng khối lượng			1.049,63	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho chứa: 01 kho CTNH diện tích 10 m² tại tầng hầm 1 của tòa chung cư hỗn hợp, 01 kho CTNH diện tích 8 m² tại tầng hầm khu nhà ở xã hội 1, 01 kho CTNH diện tích 8 m² tại tầng hầm khu nhà ở xã hội 2, 01 kho CTNH diện tích 15,9 m² tại khu đất hạ tầng kỹ thuật.

- Thiết kế, cấu tạo:

Kho chứa khép kín, có mái che và trang bị đầy đủ thiết bị PCCC, đảm bảo quy cách khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại chất thải nguy hại khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ

chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: không bố trí riêng kho/khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Bùn thải được lưu giữ tại bể tự hoại, bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thoát nước; đơn vị có chức năng trực tiếp hút bùn tại bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

- Kho/khu vực lưu chứa: các thùng lưu chứa rác thải sinh hoạt được đặt tại khu vực phòng rác của các tầng (đối với khu nhà ở xã hội 1, nhà ở xã hội 2 và nhà chung cư hỗn hợp). CTRSH tại các khu vực công cộng được thu gom vào các thùng rác. Trước giờ thu gom 30 phút, CTRSH được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. CTRSH tại các khu vực công cộng, nhà liền kề, nhà biệt thự được thu gom vào các thùng rác và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. CTRSH của trường trung học cơ sở được đơn vị nhận bàn giao trường học ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn công kênh được thu gom, phân loại tại nguồn, vận chuyển về các khu vực sau: 01 kho chất thải rắn công kênh tại hầm 1 tòa chung cư hỗn hợp, diện tích 20m². 02 kho kho chất thải rắn công kênh tại hầm của 02 khu NOXH, diện tích 15m²/kho. 02 kho chất thải rắn công kênh diện tích 32,5m² và 14m² đặt tại khu đất hạ tầng kỹ thuật của dự án để lưu chứa chất thải rắn công kênh phát sinh của khu nhà ở thấp tầng (khu nhà ở biệt thự, khu nhà ở liền kề) và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **5080**/GPMT-UBND ngày **15** tháng **12** năm **2025** của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải kiểm soát như nguồn khí thải

công nghiệp phải xử lý, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

8. Chủ Dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

